



GIẢI KHUYẾN-HỌC

KỲ XXIII-2011

TÀI LIỆU HỌC THI

TRUNG HỌC 10-11



Quý vị phụ huynh, thầy cô và các em có thể in ra hoặc tải xuống máy vi tính để làm tài liệu học thi năm nay.

GIẢI KHUYẾN-HỌC KỲ XXIII-2011
CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT
TRUNG HỌC 10-11

I. VĂN:

A. Văn chương truyền khẩu :

1. Truyện cổ tích:

Vài truyện cổ tích tiêu biểu:

- a. Truyện khôi hài, loài vật: Gan Cóc Tiá.
- b. Truyện luân lý: Có ai làm chứng.

2. Tục ngữ, thành ngữ và ca dao:

Học thuộc và hiểu nghĩa của 10 câu tục ngữ, 10 câu ca dao và 5 câu thành ngữ.

B. Văn chương bác học:

1. Văn xuôi:

- a. Mỹ từ pháp: Học 7 mỹ từ pháp.
- b. Tác giả và tác phẩm:
 - Nhất Linh (1905 – 1963) – Làng Từ Lâm.
 - Khải Hưng (1896 – 1947) – Anh Phải Sống.

2. Văn vần:

- a. Thơ lục bát.
- b. Lục bát biến thể.

II. LỊCH SỬ:

Thời kỳ tự chủ: (Học từ các triều đại từ nhà Ngô đến nhà Hồ)

A. Nhà Ngô: (939-965) - Ngô Vương.

B. Nhà Đinh: (968-980) - Đinh Tiên Hoàng.

1. Nội trị
2. Ngoại giao.

C. Nhà Tiền Lê: (980-1009)

1. Lê Đại Hành (980-1004)
2. Lê Long Việt và Lê Long Đĩnh (1005-1009)

D. Nhà Hậu Lý: (1010-1225)

1. Lý Thái Tổ (1010-1028)
2. Các vua sau Lý Thái Tổ.
 - a. Nội trị
 - Thời kỳ hưng thịnh
 - b. Chiến tranh: (danh tướng Lý Thường Kiệt)
 - Chiến tranh với nhà Tống.
 - Chiến tranh với Chiêm Thành.
 - c. Thời kỳ suy vong.

E. Nhà Trần: (1225-1400)

1. Nội trị.
2. Văn học và tôn giáo.
3. Giao thiệp với Ai Lao và Chiêm Thành.

4. Chiến thắng quân Nguyên (Mông Cổ) lần thứ nhất.
5. Chiến thắng quân Nguyên (Mông Cổ) lần thứ hai.
6. Chiến thắng quân Nguyên (Mông Cổ) lần thứ ba.
7. Thời kỳ suy vong.

III. ĐỊA LÝ:

- A. Vị trí, ranh giới và diện tích. Bờ Biển, Các đảo lớn, Quần đảo.
- B. Sông ngòi:
 1. Sông ngòi miền Bắc.
 2. Sông ngòi miền Trung.
 3. Sông ngòi miền Nam.
- C. Núi và cao nguyên:
 1. Miền Đông Bắc.
 2. Miền Tây Bắc.
 3. Dãy Trường Sơn.
 4. Miền cao nguyên Nam Trung phần.
- D. Đồng bằng:
 1. Đồng bằng Bắc phần.
 2. Đồng bằng Trung phần.
 3. Đồng bằng Nam phần.
- E. Địa lý Biên Đông
 - 1- Bờ Biển
 - 2- Các đảo lớn
- F. Khí hậu.
- G. Lâm sản, khoáng sản, hải sản.

GIẢI KHUYẾN-HỌC KỲ XXIII-2011

TÀI LIỆU HỌC THI

TRUNG HỌC 10-11

I. VĂN

A. Văn chương truyền khẩu:

Văn chương truyền khẩu là gì? Khẩu là miệng – truyền khẩu là kể lại bằng miệng. Ở nước ta, hầu hết những truyện cổ tích, những câu tục ngữ, ca dao đã có từ khi chưa có chữ viết nên người ta chỉ nhớ và truyền khẩu với nhau. Cho dù ngày nay người ta đã ghi chép lại, đã in thành sách, nhưng những truyện cổ tích, những câu tục ngữ, ca dao vẫn được xếp vào loại văn chương truyền khẩu để phân biệt với loại văn chương bác học là loại thơ văn được sáng tác và ghi chép lại để lưu truyền.

1. Truyện cổ tích:

Vài truyện cổ tích tiêu biểu:

- Truyện loài vật & luân lý: Gan Cóc Tía
- Truyện luân lý: Có ai làm chứng.

GAN CỐC TÍA

Ngày xưa ngày xưa, muôn loài đều nói chung một ngôn ngữ, nên **cảm thông**⁽¹⁾ và gần gũi nhau lắm. Tất cả đều coi nhau như anh em một nhà, sau vì quyền lợi, sinh ra tranh cạnh. Chuyện xưa kể lại rằng, khi căn bệnh **mâu thuẫn**⁽²⁾ **tương tàn**⁽³⁾ mới chớm, ngôn ngữ vẫn chung nhau. Khu rừng nọ có Voi và Hồ là oai phong lắm, sức mạnh và mưu trí chẳng thua ai đến một ly.

Một hôm, Hồ nghĩ ra được một kế để diệt trừ voi, bèn thách voi thi nhảy qua một nguồn nước. Ai nhảy qua trước thì thắng cuộc và ăn thịt kẻ qua sau. Voi háo thắng và rất tự tin nên đồng ý. Hồ nhảy qua bờ bên kia dễ dàng còn Voi thì to lớn, nặng nề nên rút xuống giữa giòng, chân bị **lún**⁽⁴⁾ bùn, không nhấc lên được. Hồ ra công kéo Voi lên và nói:

- Thế là bác đã thua cuộc, nhưng bây giờ hai ta đều mệt nên về nghỉ ngơi cho khoẻ, mai bác lại đây cho tôi ăn thịt cũng chẳng muộn gì.

Nói rồi **ung dung**⁽⁵⁾ đi về hang cọp. Voi buồn bã nằm lại, lát sau một chú Cóc tía đi ngang nhìn Voi hồi lâu rồi hỏi thăm câu chuyện. Voi **rầu rĩ**⁽⁶⁾ đem cuộc thi với Hồ ra mà kể. Cóc an ủi Voi và nói:

- Tôi đã có cách cứu anh, sáng mai anh cứ nằm ì ra đó, giả vờ chết. Hồ nó lại đây, mặc tôi xử trí.

Voi nghe theo, hôm sau Hồ đến chỗ hẹn, thấy Voi nằm chết. Một con Cóc tía bé bằng bàn tay đứng trên mình Voi **ngôm ngòm**⁽⁷⁾ ăn thịt. Vừa ngạc nhiên, vừa tức giận, Hồ quát lên:

- Sao anh dám ăn thịt Voi của tôi?

Cóc tía quát lại:

- Voi này anh săn được là của anh. Tôi đang đói đây, ăn một con Voi chưa đủ, cần thêm vài con Hồ mới **chặt dạ**⁽⁸⁾.

Hồ tann nói Cóc nói phét, Cóc thách thức:

- Anh không tin tôi giết con Voi này thì anh có dám thi nhảy với tôi không?

Hổ vốn tin tài nhảy của mình là thiên hạ **vô địch**⁽⁹⁾, đồng ý ngay. Đến bờ nguồn nước, Cóc thị oai cho Hổ đứng trước, nó lui lại phía sau cắn chặt lấy lông đuôi Hổ. Hổ quất đuôi lấy đà mà nhảy, đâu có biết rằng vừa mới quất đuôi đã tung Cóc tía sang bờ nguồn bên kia. Khi Hổ nhảy qua đã thấy Cóc tía đang dặng cẳng ngồi chờ, miệng dính đầy lông, Hổ cố ngờ đâu chính là lông đuôi của mình. Hổ ta hốt hoảng tin ngay lời Cóc, sợ bị ăn thịt, cầm đầu cầm cổ mà chạy **bạt mạng**⁽¹⁰⁾.

Hổ chạy miết rồi hoa mắt đâm vào một gốc cây. Khi ở trên cây ngạc nhiên hỏi thăm sự tình. Hổ **rên rĩ**⁽¹¹⁾ đem có sự mà kể, Khi không tin đòi cùng đi gặp, hỏi cho ra trắng đen. Hổ lắc đầu nói:

- Tôi chả dại đâu! Khi gặp nó rồi, bác thì trèo tuốt ngọn cây, dưới đất còn có mình tôi nộp mạng cho nó à?

Khỉ bực mình nhưng giả cười:

- Bác ở đâu thì tôi ở đó, chịu chưa?

Hổ nghe cũng có lý làm theo lời Khỉ, rồi đến gặp Cóc tía. Nhác trông thấy Hổ cũng Khi tới, Cóc tía **đông đặc**⁽¹²⁾ nói ngay:

- Khỉ kia, sao mãi tới bây giờ mới đem được một Hổ đến trả nợ tôi?

Khỉ **láu táu**⁽¹³⁾:

- Tôi nợ anh cái gì? Bao giờ?

Cóc tía át giọng:

- Đừng có mà chối quanh co! Bỏ anh nợ tôi mười con Hổ, bây giờ sai anh đem một con đến trả, vậy là còn nợ đến chín con. Không sớm trả tôi, tôi xé xác cả họ nhà anh mà ăn trả nợ nghe rõ chưa?

Hổ nghe Cóc nói tưởng là bị Khỉ đánh lừa, đem mình đến trả nợ cho Cóc, sợ đến mất hồn, ba chân bốn cẳng chạy tuốt vào rừng. Đến khi kiệt sức, ngồi dựa vách núi **thở dốc**⁽¹⁴⁾. Ngoái đầu lại, thấy Khỉ nhe răng cười nhạo báng mình, bèn gắt:

- Đã đến nước này, anh còn đang tâm nhe răng cười tôi được à? Đồ quân **ba que**⁽¹⁵⁾, đều với tôi thì đừng trách tôi ác với anh. Do chuyện này mà có câu “Gan Cóc tía”.

Trích theo tài liệu cổ tích Việt Nam.

(Thư Viện Việt Nam – Tập 2)

Thể loại: Loài vật và luân lý.

Đại ý: Khuyên ta nên sống chung hòa thuận, biết dùng đầu óc suy nghĩ trước mọi việc. Cóc tía nhỏ nhất nhưng nhờ biết dùng đầu óc nên đã cứu được Voi và thắng cả Hổ. Cả hai tuy to xác và mạnh hơn nhưng không khôn ngoa bằng Cóc.

Giải nghĩa:

(1) Cầm thông: (đt) hiểu cho nhau.

(2) Mâu thuẫn: (tt) trái ngược lại nhau.

(3) Tương tàn: (đt) tan vỡ, không hòa thuận.

(4) Bị lún: (đt) bị ấn sâu xuống, bị đất bùn ngập lên.

(5) Ung dung: (đt) từ từ, thư thả, không vội vàng.

(6) Rầu rĩ: (tt) buồn lắm.

(7) Ngồm ngoàm: (đt) ăn miếng gì to lắm.

(8) Chặt dạ: (tt) no, không đói.

Giải Khuyên Học – Tài Liệu Trung Học 10-11

- (9) Vô địch: (tt) hạng nhất, không ai giỏi hơn.
 (10) Bạt mạng: (tr. t) nhanh lắm, không để ý gì đến chung quanh.
 (11) Rên rỉ: (đt) tiếng kêu khi đau đớn lắm.
 (12) Đồng dục: (đt) tiếng chậm rãi, rõ ràng và lớn.
 (13) Láu táu: (đt) nói nhanh lắm.
 (14) Thở dốc: (đt) thở ra thật mạnh, thường sau khi làm một việc gì nặng nhọc cần nhiều sức.
 (15) Ba que: (tt) chỉ người không đàng hoàng, hay nói dối.

CÓ AI LÀM CHỨNG

Xưa có ông nhà giàu chỉ làm nghề cho vay lãi. Trong vùng có một nhà **đói khổ** ⁽¹⁾ vay của ông ba mươi quan tiền. Ông nhà giàu đi đòi đã năm bảy bận mà nhà ấy không sao trả được, cứ khát lần.

Một hôm, ông đến đòi nữa thì cả nhà đi vắng, chỉ có một đứa bé đang **tinh nghịch** ⁽²⁾ ngoài sân. Ông mới hỏi đứa bé rằng:

- Cha mẹ cháu đi đâu vắng cả?

Đứa bé làm thinh không đáp, ông kia tức mình hỏi mãi:

- Cha mẹ cháu đi trốn nợ hay đi đâu, cháu phải nói cho thật.

Đứa bé bây giờ mới **thủng thính** ⁽³⁾ đáp rằng:

- Cha tôi thì đi chém cây sống, trồng cây chết. Mẹ tôi thì đi bán gió mua que.

Ông kia nghe nói, chẳng biết cha mẹ đứa bé làm cái gì mà nó nói lạ thế. Ông gắng hỏi đôi ba lần, thì đứa bé cứ cười không đáp ra sao cả. Thấy vậy ông mới **đổ dạnh** ⁽⁴⁾ rằng:

- Cha mẹ cháu làm nghề gì, cứ nói thật rồi cha mẹ cháu còn nợ ông bao nhiêu, thì ông cho cháu cả không đòi nữa.

Thằng bé làm ra chuyện **ngù ngù** ⁽⁵⁾ nói rằng:

- Tôi biết ông lừa tôi đây! Ông cứ nói chuyện đưa trâu qua đò làm gì thế!

Ông kia bảo:

- Không ông nói thật mà!

Đứa bé nói:

- Thật à! Thế thì tôi phải đi mời người đến **làm chứng** ⁽⁶⁾ rồi tôi hãy xin nói. Ông kia nghĩ bụng: “Thằng bé này **đáo đẽ** ⁽⁷⁾”. Thì ngay lúc ấy vừa trông thấy một con mối ông mới chỉ vào và bảo với nó rằng:

- Có con mối kia làm chứng cho cũng được rồi... Cháu cứ nói đi. Thằng bé có chứng cứ tử tế mới nói rằng:

- Cha tôi đi chém cây sống, trồng cây chết tức là cha tôi đi cấy, còn mẹ tôi đi bán gió mua que tức là đi bán quạt.

Ông kia nghe nói **ngãm ngĩ** ⁽⁸⁾ chịu thằng bé là tài, trở ra về. Cách được mấy hôm, ông ta lại cứ đến đòi nợ. Người cha lại **năn nỉ** ⁽⁹⁾ xin khát, nhưng thằng bé **lon ton** ⁽¹⁰⁾ chạy ra bảo:

- Cha không phải trả món nợ ấy nữa. Ông ấy đã cho con cả rồi.

Ông kia nói:

- Trẻ con đừng nói láo! Ai cho mà?

Thằng bé bảo:

- Thì có chứng cứ tử tế, ông còn cãi gì.

Ông kia **giận dữ** ⁽¹¹⁾ **vùng vằng** ⁽¹²⁾ ra về, **lắm bắm** ⁽¹³⁾ dọa rằng:

- Ừ rồi ông xem cha con có phải trả không.

Người cha nghe nói **sợ hãi** ⁽¹⁴⁾ hỏi lại con:

- Ông ấy bảo cho con, mà còn có chứng cứ mà chứng cứ đâu?

Thằng con nói:

- Cha chớ lo. Cha cứ đừng trả, để đó mặc con, khôn ngoan lên đến cửa quan mới biết.

Quả nhiên được mấy hôm, có trát quan về đòi người kia lên thật. Vì ông nhà giàu đã đầu đơn kiện tại công đường. Người cha cứ thực tình trình rằng:

- Bẩm tôi có nợ ông ấy ba mươi quan tiền. Tôi đã có lời khất rồi tôi xin trả. Nhưng con tôi nó bảo đừng trả, vì ông ấy đã cho nó cả rồi, mà nó lại có chứng cứ tử tế.

Ông nhà giàu cãi:

- Thằng bé nó nói láo. Chớ tôi cho nó bao giờ đâu, mà có chứng cứ gì đâu. Xin quan cho đòi nó lên mà tra hỏi.

Quan nghe lập tức cho đòi thằng bé lên. Thằng bé vào quan, chào lạy lễ phép, rồi kể lại **rành mạch** ⁽¹⁵⁾ đầu đuôi câu chuyện. Quan hỏi vặn nọ:

- Nhưng lúc bấy giờ có ai làm chứng cho câu nói của ông kia không? Nó thưa: Bẩm có, có người làm chứng, chính ông ấy lúc bấy giờ chỉ vào một con mối đang leo cột nhà, bảo làm chứng.

Ông kia nghe nó nói sai đở mặt cãi rằng:

- Lúc ấy chỉ có con mối đậu trên chiếc đũa cã, chớ làm gì có con mối leo ở cột nhà.

Quan nghe ông kia cãi, cười mà nói rằng:

- Thế thì ông có nói cho nó thật rồi. Mà lúc ông nói, có con mối làm chứng cho nó thật rồi. Ông còn cãi gì nữa, ông tưởng lừa trẻ được nhưng ngờ đâu nó lại lừa được ông. Con cháu bây giờ thật khôn hơn ông vài đũa ông ạ.

Rồi quan xử cho người kia không phải trả nợ nữa. Ông nhà giàu phải cắn răng chịu, lấy làm căm tức lắm, nhưng trong bụng vẫn khen thầm thằng bé sao mà khôn ngoan tài giỏi đến bực ấy.

Trích trong truyện Cổ Tích Việt Nam (tập 1)

Thể loại: Luận lý.

Đại ý: Bài này nói về sự thông minh và lanh trí của đứa bé đã giúp cho cha không phải trả món nợ.

Giải nghĩa:

(1) Đói khát: nhiều thiếu thốn và khó khăn về đời sống, vật chất.

(2) Tinh nghịch: đùa nghịch một cách láu lỉnh.

(3) Thủng thỉnh: chậm rãi, từ từ như không có gì cần vội.

(4) Dễ dàng: nói khéo, dịu dàng cho nghe theo.

(5) Ngủ ngờ: chậm chạp, thiếu tinh lanh.

(6) Làm chứng: đứng ra xác nhận những gì mình đã chứng kiến.

(7) Đáo đẽ: quá quắt.

(8) Ngẫm nghĩ: suy nghĩ kỹ lưỡng.

(9) Năn nỉ: nói khẩn khoản để nài xin một việc gì.

(10) Lon ton: dáng đi chạy nhanh nhẹn.

(11) Giận dữ: tức giận, nóng giận.

(12) Vùng vằng: điệu bộ tỏ ra giận dữ không bằng lòng bằng cách vung tay vung chân

(13) Lầm bầm: nói nho nhỏ trong miệng chỉ vừa đủ mình nghe.

(14) Sợ hãi: tỏ ra sợ sệt.

(15) Rành mạch: rõ ràng từng điều, từng khoản.

Giải Khuyến Học – Tài Liệu Trung Học 10-11

2. Tục ngữ, ca dao và thành ngữ:

a. Tục ngữ:

1. Một sự nhịn, chín sự lành.
2. Có công mài sắt có ngày nên kim
3. Con sâu làm rầu nồi canh.
4. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
5. Cái nết đánh chết cái đẹp.
6. Lá lành đùm lá rách.
7. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
8. Không thầy đố mày làm nên.
9. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
10. Đông sao thời nắng, vắng sao thời mưa.

Câu hỏi gợi ý:

1. Cho biết câu tục ngữ nào khuyên ta nên vững tâm khi gặp khó khăn?
2. Câu tục ngữ “Có công mài sắt có ngày nên kim” khuyên ta điều gì?

b. Ca dao:

1. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
2. Mẹ già ở tấm lều tranh,
Đói no chẳng biết, rách lành không hay.
3. Người đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.
4. Nước non là nước non trời,
Ai phân được nước, ai dòi được non.
5. Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ, mới là chân tu.
6. Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng,
Con nuôi cha mẹ tính tháng tính ngày.
7. Dẫu xây chín bậc phù đồ,
Chẳng bằng làm phước, cứu cho một người.
8. Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết, công lao mẹ hiền.
9. Sông Gầm, sông Chảy, sông Lô,
Sông Đà, sông Đáy, chảy vô Hồng Hà.
Thái Bình chi nhánh có ba,
Sông Cầu, sông Lục, cùng là sông Thương.
10. Trăm năm bia đá, thì mòn,
Ngàn năm bia miệng, vẫn còn trơ trơ.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu ca dao “Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng, con nuôi cha mẹ tính tháng tính ngày” có ý nói gì?
2. Câu ca dao nào nói về tình thương yêu, giúp đỡ người nghèo khổ hơn mình.

c. **Thành ngữ:**

1. Ăn miếng trả miếng.
2. Còn nước còn tát.
3. Ăn đền, oán trả.
4. Chở củi về rừng.
5. Có tật giật mình.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu “Ăn miếng trả miếng” có nghĩa là gì?
2. “Chưa ai nói gì đã vội phân bua” được thể hiện qua câu thành ngữ nào?

B. Văn chương bác học:

Khi đã có chữ viết, các nhà học thức viết những bài văn, bài thơ theo khuôn phép và ghi chép lại để lưu truyền, nói chung những sáng tác này được gọi chung là văn chương bác học để phân biệt với văn chương bình dân truyền khẩu.

1. **Văn xuôi:**

a. **Mỹ từ pháp:**

Mỹ là đẹp, từ là chữ, pháp là phép. Mỹ từ pháp là phép dùng chữ sao cho lời văn thêm đẹp đẽ, linh động, hay ho. Có nhiều thứ mỹ từ pháp:

* **Nhân cách hóa:** phép gán cho vật những đặc tính như của người.

Thí dụ: Khăn thương nhớ ai, khăn rơi xuống đất,
Khăn thương nhớ ai, khăn vắt lên vai....

Hay

Thuyền ơi có nhớ bến chăng,
Bến thì một dạ, khăng khăng đợi thuyền.

* **Phản ngữ:** dùng chữ có ý nghĩa trái ngược với mục đích làm cho câu văn thêm phần tế nhị.

Thí dụ: Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao xao.

Hay

Gà con đuổi bắt điều hâu,
Chim ri đuổi đánh, vỡ đầu bồ nông.

* **Điệp ngữ:** nhắc đi nhắc lại nhiều lần một chữ, để nhấn mạnh vào ý nghĩa của tiếng đó hoặc tạo nên một âm điệu đặc biệt làm cho lời văn gợi cảm

Thí dụ: Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ,
Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai.

Hay

Nói gần, nói xa, chẳng qua nói thật.

* **Trương thanh:** bắt chước âm thanh có thật.

Thí dụ: Tiếng gió thổi vi vu.
Sóng vỗ ầm ầm.

* **Tỷ lệ (so sánh):** so sánh vật này với vật khác.

Thí dụ: Như: mắt sắc **như** con dao cau.

Thưa: mây **thua** nước tóc, tuyết nhường màu da.

Hơn: so bề tài sắc lại là phần **hơn**.

* **Ngoa ngữ:** nói đến một sự việc tuyệt nhiên không bao giờ có, để tỏ ý mỉa mai, khinh bạc.

Thí dụ: Bao giờ rau diếp làm đình,

Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta.

* **Đảo ngữ:** thay đổi vị trí các chữ trong câu để thay đổi âm điệu của bài văn.

Thí dụ: Lom khom dưới núi tiêu vài chú,

Lác đác bên sông rợ mấy nhà.

Câu hỏi gợi ý:

1. Mỹ từ pháp là gì?
2. Câu nào dưới đây đã dùng phép ngoa ngữ trong mỹ từ pháp?
 - a. Gìn vàng, giữ ngọc cho hay.
 - b. Bao giờ rau diếp làm đình, gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta.
 - c. Nghe tiếng rao trong trẻo
 - d. Mặt hoa da phấn.

b. Tác phẩm và tác giả:

Nhất Linh (1905-1963)

a. Thân thế:

Tên thật là Nguyễn Tường Tam, sinh năm 1905, tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Ông từng dạy học, làm công chức và đến năm 1932 ông ra làm báo và ông tự vận năm 1963 để phản đối chế độ của Tổng thống Ngô Đình Diệm.

b. Sự nghiệp văn chương:

Ông chủ trương tuần báo Phong Hóa (1932-1939), báo Ngày Nay (1935-1940), sáng lập ra Tự Lực Văn Đoàn (1933) và chủ trương báo Văn Hóa Ngày Nay (1938). Những tác phẩm của Nhất Linh đã xuất bản:

□ **Tiểu thuyết:** Nho Phong (1926), Người Quay Tơ (1927), Gánh Hàng Hoa (viết chung với Khái Hưng – 1934), Đồi Mưa Gió (viết chung với Khái Hưng – 1934), Đoạn Tuyệt (1935), Nắng Thu (1936), Lạnh lùng (1937), Đồi Bạ (1938), Bướm Trắng (1941), Giòng Sông Thanh Thủy (1960).

□ **Truyện ngắn:** Tối tăm (1936), Hai buổi chiều vàng (1937), Mối tình chân (1960), Thương chồng (1961).

LÀNG TỪ LÂM

Tôi đến một nơi gọi là Từ Lâm. Xa xa toàn là núi, ngọn nọ ngọn kia không dứt. Núi màu lam buổi sáng, buổi chiều mây bay sương phủ. Từ Lâm là một làng nhỏ trên đồi. Về đặc sắc là rất tĩnh. Có con sông con, sắc nước trong xanh, chảy từ từ trong lòng cát trắng. Tuy

không phải là nơi danh thắng, non không cao, nước không sâu nhưng có vẻ đậm đà, điều độ, êm ái, dễ xiêu lòng người. Tôi không úy phục, tôi không say đắm, nhưng tôi dễ nhận, dễ yêu như một nơi quê hương xứ sở. Một hôm tôi ở dưới làng lên đồi chơi. Đi men sườn đồi, thấy cái vườn dâu, cành lưa thưa như bức màn lá xanh. Giữa vườn có nóc nhà lá, theo ngõ con đi vào thấy sáng sủa, phong quang. Hôm ấy về mùa đông mà trời nắng, gió thổi lá dâu phát phới, lòng nhẹ nhàng vui vẻ. Nổi vui như chan chứa, tưởng không bao giờ có thể hết vui được nữa.

Trông xuống dưới, cánh đồng xa xa, dãy núi mấy chòm cao, cây xanh chùm đến ngọn, làn khói như sợi tơ lên mù khơi. Dòng sông uốn quanh chảy lại, sắc trong, trong mãi không cùng. Đồng lúa xanh kéo đến tận phương trời.

Nhất Linh (Trích trong Người Quay To)

Bình giảng

I. Phân tích:

1. Giải nghĩa:

Đặc sắc: những nét đẹp, nét nổi riêng biệt.

Danh thắng: danh lam thắng cảnh, cảnh đẹp, cảnh nổi tiếng

Đậm đà: Chữ đậm nét (bold letter). Màu đậm (dark color). Tình cảm đậm đà (thân mật, thiết tha).

Điều độ: có chừng mực và đều đặn.

2. Bố cục: chia bài làm 4 đoạn, tóm tắt ý mỗi đoạn.

3. Đai ý: bài này tả cảnh gì? Với chủ đích gì?

II. Phản nhận xét và phê bình:

1. Nội dung:

a. Tác giả tả theo thứ tự nào? Có tỉ mỉ không? Chứng minh?

b. Tuy nhiều những chi tiết nhưng ý không vụn vặt, toàn là những nét chính cần thiết để xây dựng một bức tranh đại thể linh động. Phê bình nghệ thuật của tác giả?

c. Đoạn nhập đề và đoạn kết luận đều tả cảnh ngoài xa? Nhưng khác nhau như thế nào?

d. Chứng minh đoạn 2 và 3 đều là những đoạn tả cảnh xen lẫn tả tình, tức là tả cảnh luyện tình.

e. Toàn bài cho ta cảm tưởng gì? (thư thái, nhẹ nhàng, tươi vui...).

f. Tìm những chữ tả màu sắc? Màu sắc trong bài có tươi sáng không? Có gợi cho chúng ta những cảm giác gì?

2. Hình thức:

a. Nhận xét cách dùng chữ và đặt câu.

b. Lời có nhịp nhàng nhờ cách ngắt câu không?

3. Tổng kết:

Lời văn giản dị, nhịp nhàng. Tả tỉ mỉ, nhiều nét rậm rạp nhưng không rườm rà. Tất cả mọi chi tiết đều có chủ đích đem lại cho người đọc một cảm tưởng êm đềm, tươi sáng.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nhất Linh chủ trương những tuần báo nào?

2. Tự Lực Văn Đoàn do ai sáng lập? Năm nào?

3. Hãy kể một trong hai tác phẩm mà Nhất Linh đã cùng với Khái Hưng sáng tác?

Khái Hưng (1896-1947)

a. Thân thế:

Khái Hưng tên thật là Trần Khánh Giur (chữ Khái Hưng do chữ Khánh Giur đặt lại) Sinh năm 1896 tại làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương. Đã từng là giáo sư trường Thăng Long, Hà Nội. Bút hiệu của ông là chữ ghép của tên theo lối chiết tự. Ông cộng tác với Tự Lực Văn Đoàn của Nhất Linh. Ngoài văn chương ông còn hoạt động chính trị và bị Việt Minh thủ tiêu năm 1947.

b. Sự nghiệp văn chương:

Khái Hưng viết cho báo Phong Hóa và Ngày Nay. Tác phẩm của Khái Hưng chia làm nhiều loại:

- **Truyện dài:** Hồn Bướm Mơ Tiên (1933), Nửa Chừng Xuân (1934), Tiêu Sơn Tráng Sĩ, Trống Mái (1935), Thừa Tự, Thoát ly, Đời Mưa Gió, Băn Khoăn.
- **Truyện ngắn:** Dọc đường gió bụi (1936), Anh Phải Sống (1937), Đợi chờ (1939), Đội mũ lệch (1941) .
- **Kịch:** Tục lụy, Đồng Bệnh.
- **Truyện Nhi đồng:** Cái Ấm đất, Ông Đồ Bể, Bông, Cúc Đen, Đẻ Của Bí Mật....

Anh phải sống

Hai vợ chồng bắt đầu đưa thuyền ra giữa dòng, chồng lái, vợ bơi. Cố chống lại với sức nước, chồng cho mũi thuyền quay về phía thượng du, nhưng thuyền vẫn bị trôi phăng xuống phía dưới, khi nhô khi chìm, khi ẩn khi hiện trên làn nước phù sa, như chiếc lá tre khô nổi trong vũng máu, như con muỗi mất chết đuối trong nghiền son...

Nhưng nửa giờ sau, thuyền cũng tới được giữa dòng. Chồng giữ ghè lái, vợ vớt củi. Chẳng bao lâu thuyền đã gần bờ và vợ chồng sắp sửa quay trở vào bờ, thì trời đổ mưa... Rồi chớp nhoáng như xé mây đen, rồi sấm sét như trời long đất lở. Chiếc thuyền nan nhỏ, đầy nước, nặng trĩu. Hai người cố bơi, nhưng vẫn bị sức nước kéo phăng đi...

Bỗng hai tiếng kêu cùng một lúc:

- Giời ôi!

Thuyền đã chìm. Những khúc củi vớt được đã nhập bọn cũ và lạnh lùng trôi đi, lôi theo cả chiếc thuyền nan lật sập...

Chồng hỏi vợ:

- Mình liệu bơi được đến bờ không?

Vợ quả quyết:

- Được!

- Theo dòng nước mà bơi... Gối lên sóng!

- Được! Mặc em!

Mưa vẫn to, sấm chớp vẫn dữ. Hai người tưởng mình sống trong vực sâu thăm.

Một lúc sau, Thức thấy vợ đã đuối sức, liền bơi lại gần hỏi:

- Thế nào?

- Được! Mặc em!

Vợ vừa nói buông lời thì cái đầu chìm lim: Cố hết sức bình sinh, nàng lại mới ngoi lên mặt nước. Chồng vội vàng đến cứu. Rồi một tay xốc vợ một tay bơi. Vợ mỉm cười, âu yếm nhìn chồng. Chồng cũng mỉm cười. Một lúc, Thức kêu:

- Mọi lăm rồi, mình vịn vào tôi, để tôi bơi! Tôi không xốc nổi được mình nữa.

Mấy phút sau, chồng nghe chùng càng mỏi, hai cánh tay rã rời. Vợ khẽ hỏi:

- Có bơi được nữa không?

- Không biết. Nhưng một mình thì chắc được.

- Em buông ra cho mình vào nhé?

Chồng cười:

- Không! Cùng chết cả.

Một lát – một lát nhưng Lạc coi lâu bằng một ngày. Chồng lại hỏi:

- Lạc ơi? Liệu có cố bơi được nữa không?

- Không?... Sao!

- Không. Thôi đành chết cả đôi.

Bỗng Lạc run run khẽ nói:

- Thằng Bò! Cái Nhon! Cái Bé!... Không?... Anh phải sống!

Thức bỗng nhẹ hẳn đi. Cái vật nặng không thấy bám vào mình nữa. Thì ra Lạc nghĩ đến con đã lắng lạng buông tay ra để chìm xuống đáy sông, cho chồng đủ sức bơi vào bờ.

Đèn điện sáng rực suốt bờ sông, gió đã im, sóng đã lặng. Một người đàn ông bế một đứa con trai ngồi khóc, hai đứa con gái nhỏ đứng bên cạnh. Đó là gia đình bác phó Thức ra bờ sông từ biệt lần cuối cùng linh hồn kẻ đã hy sinh vì lòng thương con.

Khái Hưng (Trích trong Việt Nam Thi văn hợp tuyển)

2. Văn vần:

a. Thơ lục bát:

1. **Định nghĩa thơ lục bát là gì?** Thơ lục bát là một thể thơ rất thông dụng của người Việt. Lục là sáu, bát là tám. Theo thể thơ này, cứ lần lượt đặt một câu 6 chữ rồi đến một câu 8 chữ. Bài thơ có thể dài ngắn tùy ý nhưng luôn luôn phải bắt đầu bằng câu 6 chữ và chấm dứt ở câu 8 chữ.

2. **Cách gieo vần trong thơ lục bát:** Cứ chữ cuối câu trên vần với chữ thứ 6 của câu dưới và cứ mỗi hai câu, vần được thay đổi. Vần của thơ lục bát bao giờ cũng gieo vần **BẰNG**. Như vậy câu 8 chữ có hai vần, một ở giữa gọi là yêu vận (yv) và một ở cuối câu gọi là cước vận (cv). Thí dụ:

câu 6: Trăm năm trong cõi người **ta**, (cv)

câu 8: Chữ tài chữ mệnh khéo **là** (yv) ghét **nhau**. (cv)

câu 6: Trái qua một cuộc bể **đâu**, (cv)

câu 8: Những điều trông thấy mà **đau** (yv) đón **lòng**. (cv)

(Trích truyện Kiều)

- **Luật bằng (B) trắc (T) trong thơ lục bát:** Luật bằng trắc của thơ lục bát phải theo thứ tự sau đây:

câu 6: B B T T B B

câu 8: B B T T B B T B

Tuy nhiên theo luật “**nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh**”, những chữ thứ 1, 3, 5 không bó buộc phải theo luật trên, nhưng những chữ thứ **2, 4 và 6** bó buộc phải theo luật **rành rẽ**.

Thí dụ:

Năm xưa tận bến đò này,

B B T T B B

Người đi xin nhớ đến ngày hôi hương.

B B B T T B B B

Chú ý:

1. Trong câu tám, tuy chữ thứ 6 và thứ 8 cùng là vần BẰNG nhưng không được cùng một THANH. Nếu chữ thứ 6 là một chữ không có dấu (phù bình thanh “pbt”), thì chữ thứ 8 là một chữ có dấu huyền (trầm bình thanh “tbt”) hay ngược lại.

Thí dụ:

câu 8: Chữ tài chữ mệnh khéo là (tbt) ghét **nhau**. (pbt)

câu 8: Những điều trông thấy mà **đau** (pbt) đón **lòng**. (tbt)

2- Trong câu 6 chữ chia làm hai phần bằng nhau thì chữ thứ 2 có thể đổi từ vần bằng sang vần trắc được. Thí dụ:

câu 6: Mai **cốt** cách, tuyết tinh thần.

câu 6: Khi **tựa** gối, khi cúi đầu

(Truyện Kiều)

Câu hỏi gợi ý:

1. Thơ lục bát là thơ như thế nào?
2. Thơ lục bát gieo vần làm sao?
3. Cước vận là gì và yêu vận là gì?

b. Lục bát biến thể:

Thơ lục bát biến thể thường có xen một số câu mà cách gieo vần và luật bằng trắc bị biến đổi.

Thí dụ:

1	2	3	4	5	6	7	8
Đầu	thời	đội	nón	cỏ	may		

(câu bát biến thể):

Mặt võ mình gầy đọc sách giờ lâu
(Truyện Lý Công)

1. Cách gieo vần biến đổi:

Chữ cuối câu Lục (6 chữ) vần với chữ thứ tư câu Bát (8 chữ) tức là yêu vận đáng lẽ ở chữ thứ sáu lại ở chữ thứ tư trong câu Bát (8 chữ).

2. Luật bằng trắc biến đổi:

Vì yêu vận đổi chỗ nên luật bằng trắc cũng biến đổi.

a. Câu bát (8 chữ) đáng lẽ bắt đầu là “bằng” lại bắt đầu là “trắc” để chữ thứ tư có thể gieo vần bằng, theo luật sau này:

1	2	3	4	5	6	7	8
t	t	b	b	t	t	b	b

Thí dụ: Mặt võ mình gầy đọc sách giờ lâu.

b. Luật bằng trắc của câu lục (6 chữ) nhiều khi cũng biến đổi và bắt đầu là trắc theo luật sau này.

1	2	3	4	5	6
t	t	b	b	t	b

Thí dụ: (Câu lục đã biến thể)

Giải Khuyến Học – Tài Liệu Trung Học 10-11

Chẳng giậm thì thuyền chẳng đi.
Giậm ra ván nát, thuyền thì long đanh.

Ca dao.

3. Số chữ biến đổi:

Không tuân lệ lục bát (6, 8).

Thí dụ:

- (8 chữ thay vì 6) Trách lòng con chó nhỏ nó sủa **dai**.
Sủa nguyệt sơn **đài**, sủa bóng trăng thanh.
- (7 chữ thay vì 6) Trắng như bông, lòng anh không **chuộng**
(9 chữ thay vì 8) Đen như cục than hầm làm **ruộng** khá thương.
- (7 chữ thay vì 6) Đắng khổ qua, chua là chanh **giấy**,
(9 chữ thay vì 8) Dầu ngọt cho thể **mấy** cũng tiếng cam **sành**.
- (7 chữ thay vì 6) Giặc Lang Sa đánh tới châu **thành**
(12 chữ thay vì 8) Dầu ai ngăn qua đón lại, dạ cũng không **đành** bỏ em.

II. LỊCH SỬ:

Thời kỳ tự chủ: (Học các triều đại từ nhà Ngô đến nhà Hồ)

A. Nhà Ngô (939-965) - Ngô Vương:

Năm 923, nhà Nam Hán sai Lý Tiên sang làm thứ sử Giao Châu. Năm 931, Dương Diên Nghệ nổi lên đánh đuổi Lý Tiên và xưng làm Tiết Độ Sứ. Được 6 năm, ông bị tùy tướng là Kiều Công Tiễn giết để cướp ngôi.

Ngô Quyền người làng Dương Lâm, huyện Phú Thọ, tỉnh Sơn Tây, vừa là rể vừa là tướng của Dương Diên Nghệ đã tức tốc đem quân đánh Kiều Công Tiễn. Khi hay tin, Kiều Công Tiễn cầu cứu với Nam Hán. Thừa cơ hội muốn chiếm lại nước ta, nên vua nhà Hán sai thái tử Hoàng Tháo đem đại binh sang đánh nước ta qua ngã sông Bạch Đằng. Ngô Quyền một mặt cho quân phòng bị chặt chẽ, một mặt cho người lấy cọc gỗ với đầu bịt sắt nhọn đem cắm ở lòng sông Bạch Đằng. Chờ khi nước thủy triều lên, ông cho quân dùng thuyền nhỏ đến khiêu chiến, đánh cầm chừng rồi giả thua bỏ chạy, dụ cho giặc rượt theo, tới chỗ có cắm cọc nhọn thì đúng lúc nước rút, thuyền giặc bị đâm thủng và chìm. Quân ta từ trên bờ và dưới nước cùng nhau phản công mãnh liệt. Quân Nam Hán bị tiêu diệt, thái tử Hoàng Tháo bị bắt và bị giết.

Sau khi đại thắng quân Nam Hán, Ngô Quyền xưng vương vào năm 939 và đóng đô ở thành Cổ Loa (Phúc Yên). Ngô Vương định lại việc triều đình, đặt quan chức, sửa sang việc cai trị nhưng chỉ được 5 năm thì mất (944). Ông đã có công dành độc lập cho nước ta sau hơn 1000 năm bị đô hộ bởi Trung Hoa. Sau khi Ngô Vương mất, người em vợ là Dương Tam Kha bỏ đi chức của Ngô Vương, soán ngôi cháu là Ngô Xương Ngập. Em Xương Ngập là Xương Văn nhân lúc được Dương Tam Kha sai đi dẹp giặc đã bàn mưu cùng Đỗ Cảnh Thạc quay về lật đổ Dương Tam Kha nhưng nghĩ tình ruột thịt nên không giết. Ngô Xương Văn cho đón Xương Ngập về cùng nhau trị nước. Hai anh em cùng làm vua tức là Hậu Ngô Vương. Tuy nhiên thế lực nhà Ngô đã quá yếu, không còn ai phục tùng nữa nên trong nước có loạn 12 sứ quân còn gọi là Thập Nhị sứ quân. Năm 954, Ngô Xương Ngập chết bệnh, còn Xương Văn thì bị trúng tên chết năm 965. Ngô Xương Xí lên ngôi và lui binh về Bình Kiều, tỉnh Hưng Yên làm thành một sứ quân trong số 12 sứ quân của thời ấy. Nước ta lại chia ra làm 12 vùng, mỗi vùng do một sứ quân nắm giữ quyền cai trị.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nhà Nam Hán sai ai sang làm thứ sử nước ta?
2. Sau khi đánh đuổi Lý Tiên, Dương Diên Nghệ tự xưng là gì? Được bao nhiêu năm thì mất?

B. Nhà Đinh (968-979) - Đinh Tiên Hoàng

Đinh Bộ Lĩnh là con ông Đinh Công Trứ, thứ sử đất Hoan Châu thời Dương Diên Nghệ. Cha mất sớm, ông theo mẹ về quê ở với chú. Nhà nghèo nên phải đi chăn trâu. Khi ở ngoài đồng, ông thường tỏ ra là người có mưu trí trong những lúc cờ lau tập trận với những đứa trẻ chăn trâu khác bày thế trận đánh nhau và lúc nào ông cũng là kẻ chiến thắng. Lớn lên ông theo giúp sứ quân Trần Lãm tức Trần Minh Công. Ông là người có chí khí hiên ngang, cử chỉ đĩnh đạc nên được họ Trần thương mến và cho dự phân quan trọng. Thấy ông có tài quân sự nên trước khi chết, Trần Lãm giao hết binh quyền cho ông vào lúc mới 20 tuổi.

Đinh Bộ Lĩnh chuyển quân về Hoa Lư và chiêu mộ thêm được nhiều binh sĩ. Khi kéo quân về Động Hoa Lư, ông thường bị quân của Hậu Ngô Vương vây đánh. Tuy nhiên, nhờ tài thao lược nên không đầy một năm, ông đã dẹp được loạn 12 sứ quân (hay còn gọi là Thập Nhị Sứ quân). Ông đánh đâu thắng đó, dẹp tan loạn lạc và thống nhất quốc gia. Các tướng tài giỏi đều theo và tôn ông là Vạn Thắng Vương. Sau khi lên ngôi (968) ông lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt và đóng đô ở Hoa Lư. Ông lo sửa sang việc cai trị, lập ra phép tắc trong triều, định phẩm hàm cho văn võ quan, phong thưởng cho người có công. Ông đặt ra nghiêm hình để đề phòng những kẻ gian phi hoặc làm loạn. Đinh Tiên Hoàng tổ chức 10 đạo binh, mỗi đạo từ 1 đến 2 vạn người. Nhờ Tiên Hoàng mà nước ta có được một quân đội mạnh mẽ, đất nước yên bình.

Câu hỏi gợi ý:

1. Đinh Bộ Lĩnh là người ở đâu? Và là con của ai?
2. Khi lớn lên ông theo giúp ai?

1. Nội trị và ngoại giao:

Lúc Tiên Hoàng lên ngôi ở nước ta thì bên Tàu là nhà Tống, Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn đang làm vua. Để tránh việc binh đao với nhà Tống, Đinh Tiên Hoàng sai sứ sang cầu phong. Tống triều phong cho Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ Quân Vương và con ông là Đinh Liễn làm Tiết Độ Sứ.

Về sau Đinh Tiên Hoàng ham mê tửu sắc, phế bỏ con trưởng là Đinh Liễn mà lập con thứ là Hạng Lang, gây rối loạn trong họ. Đinh Liễn cho người giết Hạng Lang. Sau đó cả Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn đều bị Đỗ Thích giết chết (979). Khi Đinh Tiên Hoàng chết, Ấu Vương Đinh Tuệ lên ngôi (979), trong triều chia làm hai phe, một phe theo “**Thập Đạo Tướng Quân**” Lê Hoàn, còn phe kia gồm có Đinh Điền, Nguyễn Bặc hết lòng thờ Ấu chúa. Về sau phe theo Ấu chúa bị phe Lê Hoàn tiêu diệt.

Biết được tình trạng rối ren, nhà Tống lấy cớ bảo vệ những người Tàu đang sinh sống ở nước ta mà kéo quân sang đánh. Tướng Phạm Cự Lượng trước khi đi đánh giặc Tống đã hô hào binh sĩ tôn Lê Hoàn lên làm vua (980) và Đinh Tuệ bị giáng xuống làm Vệ Vương. Thế là nhà Đinh mất ngôi, trị vì được 12 năm và truyền được hai đời vua.

Câu hỏi gợi ý:

1. Để tránh việc đao binh với nhà Tống, Đinh Tiên Hoàng đã làm gì?
2. Đinh Tiên Hoàng đã làm một việc rối loạn trong họ, đó là việc gì?

C. Nhà Tiền Lê (980-1009)

1. Lê Đại Hành (980-1004)

Lê Hoàn người làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm nay là tỉnh Hà Nam, làm quan đến chức “Thập Đạo Tướng Quân” dưới đời nhà Đinh. Sau khi lên ngôi xưng là Đại Hành Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Thiên Phúc (980-988), sau đổi lại là Hưng Thống (989-993) và Ứng Thiên (994-1005).

Vừa lên ngôi ông lo chuẩn bị đối phó với sự xâm lăng của nhà Tống. Quân Tống kéo sang nước ta bằng hai đường: đường bộ là Lạng Sơn do Hầu Nhân Bảo chỉ huy và đường thủy là sông Bạch Đằng do Lưu Trùng chỉ huy. Biết thủy binh của giặc mạnh, Lê Hoàn cho quân rút về Chi Lăng rồi phục binh đánh bộ binh Tống dữ dội, quân ta đại thắng đường bộ, Hầu Nhân Bảo bị bắt và bị chém. Lưu Trùng giữ thủy quân nghe tin mất vía liền rút hết quân về. Lúc mới lên ngôi, Lê Đại Hành cho sứ sang Chiêm Thành nhưng bị cự tuyệt, lại bắt giam sứ giả của ta. Sau khi phá Tống, Lê Đại Hành thân chinh đánh chiếm kinh đô Chiêm Thành, vua Chiêm hoảng sợ xin tạ tội và từ đó không còn quấy phá nữa. Dầu phá Tống bình Chiêm, nhà vua một mặt vì muốn tránh nạn đao binh nên sai sứ sang Tống cầu phong. Mặt khác biết nước Tàu lớn và lúc nào cũng muốn thôn tính nước ta, vua muốn hòa hoãn để củng cố binh bị và phát triển nông nghiệp.

Vua khuyến khích nông nghiệp, lập sở đúc tiền, mở đường giao thông đến biên giới Chiêm Thành. Vua cũng cho mở mang văn học và được nhiều nhà sư giúp vua trị nước. Vua Đại Hành mất năm 1004, trị vì được 24 năm.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lê Hoàn lên ngôi lấy hiệu là gì?
2. Quân Tống kéo sang đánh nước ta bằng 2 ngã, đó là ngã nào?

2. Lê Long Việt và Lê Long Đĩnh (1005-1009)

Sau khi vua Đại Hành mất rồi, Lê Long Việt lên nối ngôi, hiệu là Trung Tông Hoàng Đế vừa được ba ngày thì bị em là Lê Long Đĩnh ám sát. Triều đình rối loạn, các quan quân bỏ chạy hết, duy chỉ có Lý Công Uẩn là Điện Tiền Quan ở lại ôm thây vua mà khóc.

Long Đĩnh lên ngôi (1005) là một ông vua tàn ác, ham mê tửu sắc, suy nhược, lâm triều phải nằm nên còn có tên là “Ngọa Triều Đế” hay là “Lê Ngọa Triều”, các hoàng tử khác không phục và chiếm cứ Hải Dương. Long Đĩnh sửa đổi quy chế quan văn và quan võ, định lại việc triều phục, phân biệt phẩm hàm bằng kiểu mũ và màu sắc áo khác nhau. Ông đặt ra những hình phạt vừa quái gở, vừa dã man để làm thú tiêu khiển như bắt tù treo trên ngọn cây rồi cho người cưa gốc, róc mía lên đầu các nhà sư... Về ngoại giao Long Đĩnh sai sứ sang Tàu cầu phong và xin triều cống. Vua Tống phong cho ông làm Giao Chỉ Quận Vương và cho đúc ấn đem sang.

Long Đĩnh làm vua được 4 năm thì mất (1009) thọ 24 tuổi. Triều đình tôn Điện Tiền Chỉ Huy Sứ là Lý Công Uẩn lên ngôi. Nhà Tiền Lê trị vì được 29 năm và truyền ba đời vua.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sau khi Lê Đại Hành mất, ai là người lên nối ngôi?
2. Lê Long Đĩnh là một ông vua như thế nào? Và còn có tên là gì?

D. Nhà Hậu Lý (1010-1225)

1. Lý Thái Tổ (1010-1028).

Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp, con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân và là học trò của sư Vạn Hạnh. Sau khi lên ngôi, Ngài lấy hiệu là Lý Thái Tổ và cho dời đô về thành Đại La (Hà Nội). Theo truyền kể thì khi thuyền ngài vừa vào thành, bỗng có con rồng vàng bay lên, vì thế Ngài đổi tên thành là Thăng Long.

- **Về nội trị**, Ngài tổ chức lại việc triều nghi, quan lại và chia ra làm 9 phẩm. Đại thần bên văn là Thái Sư và Thái Phó, bên võ là Đô Thống và Nguyên Soái.
- **Về quân sự**, quân đội được tổ chức nghiêm minh, kỷ luật gắt gao. Các hoàng thân, hoàng tử đều phải luyện tập võ nghệ và cầm quân đi đánh giặc.
- **Về pháp luật**, Ngài cho giảm nhẹ những hình phạt nặng nề. Một số phạm nhân thời Lê Ngọa Triều được thả ra, cấp cho quần áo, thuốc men để trở về quê quán sinh sống.
- **Về thuế má**, Ngài định ra 6 hạng thuế và giao cho các công việc đắp đê để tránh thủy tai hàng năm. Những năm mất mùa Ngài miễn thuế cho dân và giúp đỡ người nghèo.
- **Về văn học**, Ngài cho lập nhà Văn Miếu và mở khoa thi Tam Giáo (Khổng, Phật, Lão), vì nhà vua xuất thân từ cửa Phật nên Phật giáo rất được trọng đãi và khuyến khích. Ngài rất quý mến các vị tu hành nên cho xuất tiền kho để xây chùa, đúc chuông, đắp tượng và cho người sang Tàu thỉnh rất nhiều kinh Tam Tạng và xây nhà bát giác để chứa kinh.
- **Về ngoại giao**, Ngài cho sứ sang Trung Hoa cầu phong để giữ tình giao hảo. Vua Tàu phong cho Ngài làm Giao Chỉ Quận Vương và sau được làm Nam Bình Vương. Các nước Chiêm Thành và Chân Lạp hàng năm sang triều cống. Ôn định ngoại giao xong, vua Thái Tổ dồn nỗ lực củng cố nội trị, đánh dẹp cuộc nổi loạn trong nước. Năm 1028, vua Lý Thái Tổ mất, thọ 55 tuổi, trị vì được 18 năm và truyền được 9 đời.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lý Công Uẩn là con nuôi của ai?
2. Tại sao Ngài lại đổi tên là thành Thăng Long?

2. Các vua sau nhà Lý :

- Vua **Thái Tông (1028-1054)** - rất nhân đức, Ngài giảm thuế cho dân những khi mất mùa đói kém. Vua cấm việc mua bán tội tở. Lúc Thái Tông mới lên ngôi, các hoàng tử khác kéo về tranh ngôi nhưng bị Ngài dẹp tan. Sau đó, Ngài cho họ phục chức lại như cũ. Thái Tông thường thân chinh đi dẹp giặc Nùng và Chiêm Thành.
- Vua **Thánh Tông (1054-1072)** - thương dân như thương con. Những khi trời lạnh, Ngài cho phát chẩn chiếu cho tội nhân. Thánh Tông đánh thắng Chiêm Thành và mang lại thêm 3 châu. Vua chăm lo việc mở mang Phật giáo và Nho giáo.
- Vua **Nhân Tông (1072-1127)** - cho mở khoa thi đầu tiên chọn người tài ra giúp nước. Về võ bị, vua Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt mang quân đi phá Tống ở phương Bắc và bình giặc Chiêm ở phương Nam.
- Vua **Thần Tông (1128-1138)** - trị vì đất nước ở thời kỳ yên ổn, nhà vua cho đại xá tù phạm, cho binh lính về làm ruộng, dân chúng được an cư lạc nghiệp.
- Vua **Anh Tông (1138-1175)** - lên ngôi lúc mới 3 tuổi, nhưng nhờ có Tô Hiến Thành hết lòng phò tá nên đất nước thanh trị. Giặc Thân Lợi ở Thái Nguyên cũng bị dẹp tan. Về sau nhà Hậu Lý suy yếu vì các vua bất tài và ham chơi, chỉ lo săn bắn, làm cung điện, bắt trăm họ phải phục dịch khổ sở khiến cho giặc giã nổi lên khắp nơi thời Lý Cao Tông (1176-1210). Đến đời vua Huệ Tông (1211-1225), vua trao quyền hành cho Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ ép vua Huệ Tông nhường ngôi cho công chúa Lý Chiêu Hoàng mới 7 tuổi. Sau đó, Chiêu Hoàng bị ép nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Thế là nhà Hậu Lý mất nghiệp năm 1225, trị vì được 216 năm, truyền 9 đời vua kể cả Lý Chiêu Hoàng.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sau vua Lý Thái Tổ còn có bao nhiêu đời vua trị vì ?
2. Vua Thái Tông là một người như thế nào?

a. Nội trị:

Vua Lý Thánh Tông lên ngôi năm 1054, đổi quốc hiệu nước ta là Đại Việt và chia nước ra làm 24 lộ và 2 trại. Các vua nhà Hậu Lý rất nhân từ, sửa đổi luật pháp quá nghiêm khắc từ đời Đinh và Tiền Lê thành bộ Hình Thư, lấy lòng nhân làm căn bản.

Triều đình ban chiếu khuyến nông và đắp đê để phòng lụt lội. Thuế má chia làm 2 loại: thuế đinh và thuế điền. Những năm mất mùa dân được miễn thuế. Việc tổ chức quân đội rất hoàn bị. Bộ binh và thủy binh đều hùng mạnh. Nhà Hậu Lý rất chăm lo mở mang nền văn học, lập văn miếu thờ Khổng Tử, mở khoa thi chọn người tài ra giúp sức. Về tôn giáo, đạo Phật rất thịnh đạt. Các vua Hậu Lý đều thấm nhuần giáo lý của đức Phật.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vua Lý Thánh Tông lên ngôi năm nào? Đổi quốc hiệu là gì? Và chia nước ra như thế nào?
2. Các vua nhà Hậu Lý đối với dân chúng như thế nào?

b. Chiến tranh.

*** Chiến tranh với nhà Tống (danh tướng Lý Thường Kiệt)**

Năm 1075, vua Tống nghe lời tể tướng Vương An Thạch mưu đánh Đại Việt. Được tin, vua Nhân Tông quyết định ra tay trước vì sẵn có binh hùng tướng mạnh để đập tan ý đồ xâm lăng của vua Tống. Vua sai Lý Thường Kiệt tiến chiếm Khâm Châu và Liêm Châu thuộc tỉnh Quảng Đông. Tôn Đản tiến đánh Ung Châu ở Quảng Tây. Dân chúng trong thành Ung Châu đã theo gương tri huyện, không chịu đầu hàng nên bị giết hại rất nhiều.

Để phục thù, vua Tống cho quân hợp cùng quân Chiêm và Chân Lạp tiến đánh nước ta nhưng đã bị Lý Thường Kiệt đánh tan ở sông Như Nguyệt. Lý Thường Kiệt đã làm 4 câu thơ để nung đúc tinh thần quân sĩ.

**“Nam Quốc Sơn Hà Nam đế cư,
Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.”**

Ý nghĩa là : **“Nước Nam trời đã dành cho người Nam, quân nào xâm phạm sẽ bị trừng phạt”. Có thể xem đây là Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đầu tiên của nước ta.**

Quân Tống đánh mãi không thắng mà quân số đã hao quá nửa nên vua Tống ra lệnh rút quân. Đến năm 1078, vua Tống trả lại mấy châu chúng đã chiếm để đổi lấy tù binh đã bị dân ta bắt ở Ung Châu.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vua nhà Tống nghe lời ai để sang đánh nước ta?
2. Khi được tin như thế, phản ứng của vua Nhân Tông như thế nào?

*** Chiến tranh với Chiêm Thành.**

Vì Chiêm Thành bỏ lệ triều cống và thường quấy nhiễu vùng biên giới nên nhà Hậu Lý phải nhiều phen cử binh chinh phạt. Năm 1044, vua Lý Thái Tông thân chinh đánh Chiêm Thành, chiếm được kinh đô Phật Thệ (nay là Thừa Thiên), bắt 5000 tù binh, 30 con voi, và Vương Phi Mỹ Ê đưa về Thăng Long. Giữa đường Mỹ Ê nhảy xuống sông tự vẫn.

Năm 1068, Chiêm Thành lại quấy nhiễu vùng biên giới nên Lý Thánh Tông đem quân đánh dẹp và bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Chế Củ dâng 3 châu là Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội.

Năm 1103, đời vua Lý Nhân Tông, vua Chiêm đem quân đánh chiếm lại 3 châu đã nhượng. Năm 1104, vua Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt đem quân đi diệt trừ. Quân Chiêm bị đánh tan và vua Chiêm phải dâng lại 3 châu như cũ và hàng năm phải triều cống nước ta.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vì lý do gì mà nhà Hậu Lý cử binh chinh phạt Chiêm Thành?
2. Năm 1044, ai đã thân chinh đánh Chiêm Thành và chiếm được kinh đô Phật Thệ?

c. Thời kỳ suy vong.

Vua Lý Cao Tông là một ông vua ham mê săn bắn, chơi bời, bỏ bê việc triều chính. Vua cho xây cung điện, bắt dân sưu cao thuế nặng, khổ sở vô cùng. Lúc ban đầu đời vua Cao Tông, việc triều chính vẫn tốt nhờ có Tô Hiến Thành làm phụ chính. Sau đó, Cao Tông nghe lời sàm tấu giết tướng Bình Di, bộ hạ của Bình Di là Quách Bốc nổi lên chiếm kinh thành. Cao Tông cùng thái tử Sam rời bỏ kinh thành, được anh em Trần Lý giúp. Trần Lý còn gả con gái cho Thái tử Sam và mộ quân trở về dẹp Quách Bốc, lấy lại ngôi vua cho nhà Lý.

Thái tử Sam lên ngôi lấy hiệu là Huệ Tông, phong cho Trần Thị làm hoàng hậu. Vua Huệ Tông phát bệnh điên, cứ uống rượu say sưa và ngủ cả ngày. Việc triều chính giao trọn cho em họ của Trần Thị là Trần Thủ Độ. Thủ Độ khuyên Huệ Tông đi tu và mưu cho công chúa Chiêu Hoàng lên ngôi mới 7 tuổi. Trần Thủ Độ ép Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh (cháu Trần Thủ Độ) và nhường ngôi cho chồng năm 1225. Nhà Hậu Lý mất nghiệp, sau 216 năm trị vì truyền được 9 đời.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vua Lý Cao Tông là một ông vua như thế nào?
2. Công việc triều chính vẫn tốt đẹp là nhờ có ai?

E. Nhà Trần (1225-1400)

Năm 1224, Lý Chiêu Hoàng lên ngôi mới 7 tuổi, quyền hành trong nước đều nằm trong tay Trần Thủ Độ. Ông lập kế cho cháu là Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Hoàng và sau đó ép Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng. Trần Cảnh lên ngôi lúc 8 tuổi, lấy hiệu là Trần Thái Tông.

Thái sư Trần Thủ Độ nắm hết quyền hành và tiêu diệt họ Lý rất tàn bạo như: bức tử Huệ Tông, chôn sống tôn thất nhà Lý, buộc phải đổi họ... Trong nước có nhiều giặc giã nổi lên. Trần Thủ Độ đích thân đem quân đánh dẹp và chinh đốn lại quân binh tạo cho nhà Trần một đạo quân rất hùng mạnh. Pháp luật được sửa đổi và nghiêm khắc hơn đời nhà Lý. Các sắc thuế được ấn định lại rõ ràng, mở mang thêm nông nghiệp. Trần Thủ Độ quả là một vị khai quốc công thần của nhà Trần.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lý Chiêu Hoàng lên ngôi năm bao nhiêu tuổi?
2. Quyền hành đều nằm trong tay ai?

1. Nội trị:

Nhà Trần chia nước ra làm 12 lộ, mỗi lộ có quan An Phủ Sứ cai trị. Dân trong nước chia ra làm ba hạng: tiểu hoàng nam từ 1 đến 20 tuổi, đại hoàng nam từ 20 đến 60 tuổi và lão hạng Giải Khuyến Học – Tài Liệu Trung Học 10-11

từ 60 tuổi trở lên. Dưới triều nhà Trần, lúc đầu chỉ có người thuộc hoàng gia mới giữ được chức vụ quan trọng. Đến đời Anh Tông, trong dân gian ai có tài đức đều được tuyển dụng. Về luật pháp, vua Thái Tông sửa lại rất nghiêm khắc. Có 3 hạng tội: tội đồ (khắc chữ vào trán và bắt cày công điền), tội lưu (đem đày ở nơi nước độc), cuối cùng là tội chết. Riêng về tội trộm cắp, có thể bị chặt tay hoặc cho chủ mất trộm muốn xù gì tùy ý.

Để bảo vệ mùa màng, nhà Trần cho đắp đê hai bên bờ sông Hồng và cắt đặt quan Hà đê sứ trông coi. Thuế má, thuế thân đóng bằng tiền và nhiều ít tùy theo số ruộng. Ai có dưới một mẫu thì được miễn thuế. Thuế điền đóng bằng thóc. Ngoài ra còn có thuế trâu, cau, tôm cá, và hoa quả. Nhà Trần còn cho đúc vàng, bạc thành phân lượng có hiệu nhà vua để tiện việc tiêu dùng.

Về binh bị, nhà Trần tổ chức rất chu đáo. Các hoàng thân có quyền chiêu mộ lính và giữ chức chỉ huy. Nhà vua cho mở giảng võ đường để tập luyện võ nghệ. Quân lính được chia ra làm túc vệ đóng ở kinh đô, lộ quân đóng ở các lộ. Kỷ luật quân đội thời nhà Trần rất nghiêm, ai đào ngũ lần đầu bị chặt ngón chân, tái phạm bị voi dầy.

Câu hỏi gợi ý:

1. Về nội trị, nhà Trần đã làm được những việc gì?
2. Nhà Trần chia nước ra làm bao nhiêu lộ?

2. Văn học và tôn giáo:

Nhà Trần rất chăm lo mở mang văn học. Vua cho mở khoa thi Thái học sinh để chọn tiến sĩ và cứ 7 năm thi một lần. Tam khôi lấy Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Cuối cùng là Tam trường để lấy cử nhân. Lê Văn Hưu đã thi đỗ Tam khôi (Bảng nhãn) đầu tiên.

Tại kinh đô, vua cho mở Quốc học viện để giảng Tứ Thư Ngũ Kinh. Đời Trần, Nho học đã đào tạo nhiều nhân vật nổi tiếng như: Lê Văn Hưu soạn bộ Đại Việt Sử Ký, Chu Văn An là bậc cao hiền thánh khiết và Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng thanh liêm và có tài ứng đối, đã làm cho vua Nguyên kính phục, Nguyễn Thuyên có công đặt ra chữ và thơ Nôm đầu tiên.

Đầu đời nhà Trần, Phật giáo vẫn thịnh hành. Các vua đều sùng đạo, cho xây chùa, đúc chuông, tạc tượng Phật. Vua Nhân Tông cho người sang Tàu thỉnh kinh Đại Tạng và về sau vua Nhân Tông đi tu ở núi Yên Tử. Tuy nhiên cuối đời Trần, Phật giáo bị pha thêm hình thức mê tín như bùa ngải, phù chú nên ngày một suy. Về Lão giáo, tuy không thịnh hành như Phật giáo, nhưng vẫn được dân ngưỡng mộ.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nhà Trần cho mở khoa thi Thái học sinh để làm gì?
2. Vua cho mở Quốc học viện để làm gì?

3. Giao thiệp với Ai Lao và Chiêm Thành.

Đời nhà Trần, Ai Lao thường sang quấy nhiễu nước ta ở vùng Thanh Hóa và Nghệ An. Vua Nhân Tông thân chinh đi đánh mấy lần. Đến đời vua Anh Tông, Phạm Ngũ Lão cũng ba bốn phen đi đánh dẹp. Vua Minh Tông cũng phải thân chinh hai phen dẹp giặc. Quân ta chỉ đi đánh dẹp rồi rút quân về chứ không có ý định chiếm Ai Lao.

Với Chiêm Thành, vua Trần Nhân Tông đã gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân để đổi lấy 2 châu là châu Ô và châu Rí. Về sau Chiêm Thành muốn đòi lại 2 châu đó nên vua Anh Tông sang bắt Chế Chí. Đến đời vua Duệ Tông, vua sai Lê Quý Ly (tức Hồ Quý Ly) sang đánh Chiêm và đích thân nhà vua mang quân vào cửa Thị Nại rồi tiến đánh Đồ Bàn nhưng bị Chế Bồng Nga dùng kế đánh úp, vua Duệ Tông tử trận.

Sau khi vua Duệ Tông mất rồi, thế lực nhà Trần càng suy yếu, quân Chiêm cứ mang quân sang quấy phá nước ta. Chế Bồng Nga đã 3 lần tiến đánh Thăng Long và quân ta không chống

Giải Khuyển Học – Tài Liệu Trung Học 10-11

nổi. Năm 1390, Chế Bồng Nga cho quân sang đánh nước ta lần thứ 3. Trần Khắc Chân dẫn binh đóng ở Hải Triều, Chế Bồng Nga bị nội phản chỉ thuyền của hắn cho Trần Khắc Chân và bị bắn. Từ đó giặc Chiêm mới yên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Đòi nhà Trần, ai thường sang quấy nhiễu nước ta ở vùng Thanh Hóa và Nghệ An?
2. Vua Trần Nhân Tông đã gả ai cho vua Chế Mân của Chiêm Thành để đổi lấy 2 châu của Chiêm Thành?

4. Chiến thắng quân Nguyên (Mông Cổ) lần thứ nhất.

Khi nhà Trần dựng nên nghiệp, thì Hốt Tất Liệt tiêu diệt nhà Tống và định chinh phục luôn nước ta. Mông Cổ sai sứ sang báo vua Thái Tông nên về hàng phục Nguyên triều. Vua Thái Tông chẳng những không nghe mà còn bắt giam sứ giả Mông Cổ. Ngột Lương Hợp Thai kéo quân sang nước ta bằng ngả sông Thao.

Lúc đầu binh ta phải rút lui vì yếu thế. Khi quân giặc kéo sang, vua Thái Tông thân chinh đi đánh giặc nhưng cũng không chống lại được. Vua tôi phải bỏ kinh thành kéo về đóng ở Thiên Mạc (Hưng Yên). Quân Mông Cổ tràn vào thành Thăng Long, thấy sứ giả của họ còn bị nhốt và có một người chết nên Ngột Lương Hợp Thai cho tàn sát tất cả nhân dân trong thành.

Trong cơn nguy biến, vua Thái Tông nao núng nhưng Trần Thủ Độ đã tâu với vua Thái Tông rằng: “Đầu tôi chưa rơi thì xin bệ hạ đừng lo”. Sau đó thừa dịp quân Mông Cổ bị bệnh vì không quen thủy thổ, vua Thái Tông ra lệnh phản công. Quân ta tiến binh đánh Đông Bộ Đầu, quân Nguyên thua chạy đến trại Quý Hòa (Hưng Hóa, Phú Thọ) bị thổ dân đánh toi bời, phải rút khỏi ranh giới của nước ta.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khi nhà Trần dựng nên nghiệp, thì bên Tàu ai đang cai trị?
2. Vì lý do nào mà vua tôi nhà Trần phải bỏ kinh thành về đóng ở Thiên Mạc?

5. Chiến thắng quân Nguyên (Mông Cổ) lần thứ hai.

Vào năm 1284, vua Nguyên sai sứ đòi vua Nhân Tông sang châu. Vua Nhân Tông không đi mà cho chú họ là Trần Di Ái đi thế. Vua Nguyên lại cử giám thị sang nước ta, vua Nhân Tông không nhận và đuổi cả về Tàu. Vua Nguyên tức giận phong cho Di Ái làm An Nam Quốc Vương và sai Sài Thung đem 1000 quân đưa Di Ái về nước. Vua Nhân Tông sai tướng đón bắt Sài Thung mù một mắt, phải trốn chạy về Tàu. Còn Di Ái thì bị vua bắt về trị tội.

Sau đó vua Nguyên sai thái tử Thoát Hoan cùng tướng Toa Đô và Ô Mã Nhi dẫn 50 vạn quân chia làm 2 ngả: đường biển qua ngả Chiêm Thành do Toa Đô chỉ huy và đường bộ qua ngả Lạng Sơn do Thoát Hoan chỉ huy để đánh nước ta. Được tin ấy, vua Nhân Tông cho họp vương hầu ở Bình Than (Bắc Ninh), phong cho Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn làm Tiết Chế thống lĩnh 20 vạn quân chống cự. Hưng Đạo Vương sai Trần Bình Trọng đóng ở Bình Than, Trần Khánh Dư giữ Vân Đồn (Quảng Yên) và tự mình đóng ở Vạn Kiếp (Hải Dương).

Vua Nhân Tông còn cho triệu tập Hội Nghị Diên Hồng để hỏi ý kiến toàn dân, trong đó có các bô lão và sĩ phu là nên hòa hay chiến. Sau hội nghị các tướng sĩ đều một lòng quyết chiến đánh giặc. Lúc đầu Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn thua ở Vạn Kiếp và vua Nhân Tông tỏ ý muốn hàng, nhưng Hưng Đạo Vương tâu rằng: “Nếu bệ hạ muốn hàng giặc, xin hãy chém đầu thần trước đã”. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn còn truyền hịch răn tướng sĩ và đem Thái Thượng Hoàng cùng vua Nhân Tông vào Thanh Hóa. Về sau Toa Đô và Ô Mã Nhi kéo quân ra Bắc, họp cùng Thoát Hoan nhưng bị Trần Nhật Duật và Trần Quốc Toản đánh tan ở trận Hàm Tử. Trần Quang Khải và Phạm Ngũ Lão từ Thanh Hóa kéo ra đánh tan giặc ở bến Chương Giải Khuyển Học – Tài Liệu Trung Học 10-11

Dương. Thoát Hoan hay tin bỏ Thăng Long chạy về Tàu. Nhờ tài dụng binh khéo léo của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và nhờ lòng đoàn kết của toàn dân nên quân ta dù ít vẫn toàn thắng quân Tàu.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vua Nguyên (Mông Cổ) phong cho Di Ái làm chức gì?
2. Nhà Nguyên (Mông Cổ) sai những tướng nào sang đánh nước ta?

6. Chiến thắng quân Nguyên (Mông Cổ) lần thứ ba.

Nhà Nguyên (Mông Cổ) sau hai lần bại trận lấy làm căm tức, bèn sai Thoát Hoan, Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đem 30 vạn quân và 500 chiến thuyền sang đánh phục thù. Quân Nguyên (Mông Cổ) tiến sang đánh nước ta bằng hai ngả: bộ binh qua ngả Lạng Sơn do Thoát Hoan chỉ huy, thủy binh do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy. Quân Nguyên (Mông Cổ) lấy cớ đưa Trần Ích Tắc về nước làm An Nam Quốc Vương.

Quân ta do Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn thống lĩnh hơn 10 vạn quân chia làm 3 đạo: một trấn ở Lạng Sơn, một đạo vào giữa Nghệ An và một đạo do Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chỉ huy đóng ở Quảng Yên. Hưng Đạo Vương an ủi và khuyến khích tướng sĩ yên lòng mà chống giặc. Lúc đầu quân Nguyên (Mông Cổ) quá mạnh, Hưng Đạo Vương cho rút quân về Vạn Kiếp. Thoát Hoan tiến đánh Vạn Kiếp, Ô Mã Nhi tiến đánh Thăng Long.

Hưng Đạo Vương rút quân về cố thủ Thăng Long và cho rước vua về Thanh Hóa. Quân ta ở Thăng Long chống cự mãnh liệt nên Thoát Hoan phải lui quân về giữ Vạn Kiếp. Tướng Trương Văn Hồ chỉ huy thuyền lương của giặc kéo vào bến Vân Đồn thì bị Trần Khánh Dư đô quân ra đánh cướp hết lương thực. Thoát Hoan hay tin hoảng sợ bèn cho quân rút lui. Phàn Tiếp và Ô Mã Nhi đem thủy quân theo sông Bạch Đằng rút về trước nhưng bị Hưng Đạo Vương dùng kế của Ngô Quyền đánh tan.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vua Nguyên (Mông Cổ) đã sai ai đem 30 vạn quân sang đánh nước ta?
2. Quân Nguyên (Mông Cổ) tiến sang nước ta bằng ngả nào?

7. Thời kỳ suy vong.

Vua Dụ Tông ham mê tử sắc, bỏ phế triều đình. Nhà vua bắt dân xây đắp cung điện, đào hồ, đắp núi khắp nơi. Giặc giã nổi lên khắp nơi, bọn gian thần lộng quyền khắp triều đình. Chu Văn An dâng sớ xin vua Dụ Tông chém đầu 7 gian thần lộng quyền, vua không thuận ông bèn cởi áo từ quan. Thái Thượng Hoàng Nghệ Tông trải qua các vua Thuận Tông, Đế Hiến và Duệ Tông, trí kém, tài hèn. Vua Nghệ Tông cho Quý Ly gươm và cờ với chữ đề: “Vấn võ toàn tài, quân thần đồng đức”. Quý Ly hộ giá Duệ Tông đánh Chiêm để vua tử trận, hấn trốn về một mình. Thái Thượng Hoàng Nghệ Tông đã không bắt tội mà còn cho hấn toàn quyền giết những ai không phục. Vua Đế Hiến cũng bị Hồ Quý Ly dèm pha nên bị Thái Thượng Hoàng Nghệ Tông phế và cho người giết đi.

Sau khi Thái Thượng Hoàng Nghệ Tông mất rồi, Quý Ly sắp đặt việc soán ngôi. Y sai người vào Thanh Hóa xây đắp Tây Đô. Sau đó bắt vua Thuận Tông dời dinh về Tây Đô. Quý Ly còn mưu cho một đạo sĩ vào núi xúi vua Thuận Tông đi tu tiên và nhường ngôi cho Thiệu Đế mới có 3 tuổi và Quý Ly làm phụ chính. Thấy Quý Ly mưu việc soán ngôi, Trần Khắc Chân, Trần Nguyên Hãn và gần 370 người tìm mưu trừ Quý Ly. Chẳng may cơ mưu bại lộ, tất cả đều bị giết. Đến năm 1400, Quý Ly soán ngôi Thiệu Đế. Nhà Trần trị vì được 175 năm, truyền được 12 đời vua.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ai đã dâng sớ xin chém đầu 7 gian thần lộng quyền?
2. Hồ Quý Ly mưu việc soán ngôi nên bắt vua Thuận Tông dời kinh đô về đâu?

III. ĐỊA LÝ:

A. Việt Nam: vị trí, ranh giới và diện tích.

*Nước Việt Nam nằm ở vùng Đông Nam châu Á. Nước Việt Nam hình cong như chữ S, trải dài từ Ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. phía Bắc giáp Trung Hoa, phía Nam giáp vịnh Thái Lan, phía Đông giáp Biển Đông thuộc Thái Bình Dương với hơn 2200 km bờ biển, phía Tây giáp với Ai Lao và Cam Bốt. Nước Việt Nam chia ra làm 3 miền: miền Bắc, miền Trung, và miền Nam. Miền Bắc từ ải Nam Quan cho đến hết tỉnh Ninh Bình. Miền Trung từ Thanh Hóa cho đến Bình Thuận. Miền Nam từ Phước Long đến mũi Cà Mau. Các thành phố quan trọng của miền Bắc gồm có: Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định. Miền Trung gồm có: Huế, Đà Nẵng, và Nha Trang. Miền Nam gồm có: Sài Gòn, Biên Hòa và Cần Thơ.

Các thương cảng quan trọng của Việt Nam là Hải Phòng, Đà Nẵng và Sài Gòn. Diện tích nước Việt Nam khoảng 330,000 km², chia ra Bắc phần 115,700 km², Trung phần 147,600 km² và Nam phần 67,700 km².

Đa số đất đai ở Việt Nam đều là đồi núi và chiếm 3/4 diện tích đất đai. Miền Bắc có nhiều dãy núi cao như dãy Đông Triều, Bắc Sơn, Hoàng Liên Sơn... Ngọn núi cao nhất trong dãy Hoàng Liên Sơn là ngọn Phan Si Păng, cao khoảng 3,142m. Miền Trung có dãy Trường Sơn chạy dài từ Bắc xuống Nam nhưng không cao lắm. Miền Nam có rất ít núi, phần nhiều đều thấp như các dãy Thất Sơn, Bà Đen, Long Hải, Thị Vải...

Tại Việt Nam có nhiều cao nguyên rộng lớn như cao nguyên Hoàng Liên Sơn, Đông Văn, Mộc Châu, Kontum, Darlac, Lâm Viên và Di Linh, cao từ 1000 m cho tới 3000 m.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nước Việt Nam nằm ở vùng nào?
2. Diện tích nước Việt Nam ước khoảng bao nhiêu km²?

***Biển và bờ biển, các đảo lớn, quần đảo**

Biển Việt Nam nằm về phía Đông Việt Nam, thuộc biển Thái Bình Dương. Bờ biển Việt Nam chạy từ Móng Cái đến Hà Tiên (từ Bắc xuống Nam) dài khoảng 2,200 km, chia thành 3 vùng: vùng biển nông cạn, vùng biển sâu và vùng biển sâu thẳm.

- **Vùng biển nông cạn:** đa số là vùng gần bờ có mực nước sâu chưa quá 100 m.
- **Vùng biển sâu:** sâu chừng 100 m tới 2000 m. Ở ngoài khơi Đà Nẵng và Vũng Tàu có vài nơi sâu hơn.
- **Vùng biển sâu thẳm:** có độ sâu từ 2000 m trở lên, gần Phi Luật Tân có vài hồ sâu đến 4000 m và 5000 m.

Bờ biển Việt Nam có nhiều vịnh, đảo và quần đảo như: vịnh Hạ Long (ở Bắc), vịnh Cam Ranh, đảo Hoàng Sa, Trường Sa (miền Trung), đảo Phú Quốc và Côn Sơn (miền Nam). Quần đảo Hoàng Sa cách Đà Nẵng độ 300 km, quần đảo Trường Sa thuộc hải phận tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên cách bờ biển khoảng 500 km (theo ghi chú của bản đồ Việt Nam).

Về hình thể bờ biển Việt Nam chia làm 4 đoạn chính:

- **Từ Móng Cái đến Hải Phòng:** bờ biển hiểm trở do đó có nhiều vịnh và hải cảng thiên nhiên tốt (vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, cảng Hải Phòng).
- **Từ Hải Phòng đến Qui Nhơn:** bờ biển thấp và bằng phẳng, thính thoảng có những mũi đá đâm ra biển như mũi Sầm Sơn.
- **Từ Qui Nhơn đến mũi Dinh:** bờ biển cao và hiểm trở, dãy Trường Sơn sát bờ biển.

- **Từ Mũi Dinh tới mũi Bàn:** bờ biển còn cao và có nhiều núi đá nhô ra biển như mũi Né ở Phan Thiết, mũi Kê Gà ở Phú Yên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Bờ biển Việt Nam chạy từ đâu và dài khoảng bao nhiêu km?
2. Cho biết bờ biển Việt Nam được chia ra làm bao nhiêu vùng?

***Bản đồ nước Việt nam:** (Chú trọng về lãnh thổ)

B. Sông ngòi 3 miền:

Nước Việt Nam thuộc vùng nhiệt đới, mưa nhiều nên có rất nhiều sông rạch. Sông ngòi ở Việt Nam có thể chia thành ba vùng có hình dáng, lưu lượng và thủy chế khác nhau: sông ngòi miền Bắc, sông ngòi miền Trung và sông ngòi miền Nam.

1. Sông ngòi miền Bắc:

Miền Bắc có hai hệ thống chính là sông Hồng và sông Thái Bình.

* **Sông Hồng** (còn gọi là sông Nhị hay sông Cái) phát nguyên từ Vân Nam (Trung Hoa), chảy vào Việt Nam qua ngã Lào Cai xuống đến vịnh Bắc Việt, dài khoảng 1200 km. Sông Hồng chảy trên đất Trung Hoa (với tên là Ma Lung) và chỉ có hơn 500 km chảy trên đất Việt Nam. Nước sông Hồng vì có nhiều phù sa nên lúc nào cũng đục ngầu. Hai phụ lưu là sông Lô (nước lúc nào cũng trong vắt nên được gọi là Thanh Giang) và sông Đà (nước lúc nào cũng đen ngòm) còn gọi là Hắc Giang.

* **Sông Thái Bình** có hai nhánh rất đặc biệt: một là do sông Cầu, sông Thương (nước chảy 2 dòng – bên trong bên đục) và sông Lục Nam tạo thành. Hai là sông Bạch Đằng (con sông lịch sử đã 2 lần chiến thắng quân Tàu). Sông Thái Bình dài độ 340 km và có hai phụ lưu là sông Đuống và sông Luộc.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai sông chính của miền Bắc là sông nào?
2. Sông Hồng phát nguyên từ đâu? Dài độ bao nhiêu km?

2. Sông ngòi miền Trung:

Sông ngòi miền Trung thường ngắn. Sông Mã (dài 360 km) phát nguyên từ Sơn La chảy qua Lào rồi mới vào Thanh Hóa hầu hết chảy trên miền núi. Sông Cả phát nguyên từ vùng núi phía Nam Sầm Nứa, dài độ 400 km chảy về hướng đông nam đến gần biển thì chảy lên phía bắc và đổ ra biển bằng cửa Hội. Miền Trung còn có hai con sông lịch sử là sông Gianh và sông Bến Hải.

Sông Gianh phát nguyên từ phía tây dãy Hoành Sơn, chảy ra biển về hướng Đông Nam. Sông Gianh còn là ranh giới phân chia nước ta làm hai trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh.

Sông Bến Hải chảy từ miền núi phía tây cửa Tùng. Sông Bến Hải là ranh giới phân chia nước ta thành hai miền Nam-Bắc vào năm 1954.

Sông Hương chảy ngang qua kinh đô Huế, tương đối ngắn, lưu lượng thấp.

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong ba miền: Bắc, Trung và Nam miền nào có nhiều sông hơn hết?
2. Sông ngòi miền Trung thì thế nào?

3. Sông ngòi miền Nam:

Trong ba miền Bắc-Trung-Nam, miền Nam có nhiều sông hơn cả. Hai con sông chính là sông Cửu Long và sông Đồng Nai.

Sông Cửu Long (còn gọi là sông Mekong), phát nguyên từ Tây Tạng, dài hơn 4200 km chảy qua Trung Hoa, Ai Lao, Cam Bốt và Việt Nam. Trước khi vào Việt Nam, sông Cửu Long chảy đến Nam Vang (NongPenh) có một nhánh thông ra biển hồ (Tonlé Sap) và chảy vào miền Nam bằng hai nhánh đó là Tiền Giang và Hậu Giang. Sông Cửu Long chảy ra biển bằng 9 cửa. Tiền Giang chảy ra biển bằng 6 cửa, Hậu Giang chảy ra biển bằng 3 cửa.

Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Trung phần và là con sông dài nhất miền đông Nam phần. Nguồn sông Đồng Nai là sông Đa Dung ở Đà Lạt, chảy qua Biên Hòa gọi là sông Đồng Nai. Khúc chảy qua Nhà Bè gọi là sông Nhà Bè, khúc gần biển gọi là sông Soài Rạp. Sông Đồng Nai có các phụ lưu là sông Bé, sông Sài Gòn và hệ thống sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây).

Ngoài hệ thống sông thiên nhiên, miền Nam còn có nhiều kinh đào chằng chịt nối liền các con sông lớn và các vùng với nhau rất tiện lợi cho việc lưu thông như kinh Tháp Mười, kinh Tổng Đốc Lộc, Kinh Vĩnh Tế....

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai hệ thống sông ngòi chính ở miền Nam gồm có sông nào?
2. Sông Cửu Long còn gọi là sông gì? Phát nguyên từ đâu? Dài bao nhiêu km?

C. Núi và cao nguyên:

Núi và cao nguyên Việt Nam chiếm 73% diện tích toàn thể, được chia thành 4 miền: miền Đông Bắc, miền Tây Bắc, dãy Trường Sơn và miền cao nguyên Nam Trung phần.

1. Miền Đông Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Đông Bắc nằm từ tả ngạn sông Hồng trải dài đến tận bờ biển vịnh Bắc phần, có các sườn núi uốn dạng hình cánh cung và có 5 vùng chính: vùng cánh cung Đông Triều, vùng cánh cung Bắc Sơn, vùng cánh cung Ngân Sơn, vùng cánh cung sông Gâm, và cao nguyên Nhị Gâm.

Đặc biệt trong vùng cánh cung Đông Triều có vịnh Hạ Long là một khu thắng cảnh ngoạn mục với các khối đá cao dựng đứng và các hang động rất đẹp.

2. Miền Tây Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Tây Bắc được kể từ hữu ngạn sông Hồng, bao gồm toàn bộ vùng Tây Bắc Bắc phần kéo xuống đến thung lũng sông Cả của Trung phần. Đây là vùng núi non trùng điệp, hùng vĩ, có nhiều núi cao, vực sâu, nhiều ghềnh thác. Dãy Hoàng Liên Sơn nằm giữa sông Hồng và sông Đà. Xen giữa các dãy núi có nhiều cao nguyên đá vôi chạy dọc theo thung lũng sông Đà trải dài xuống Thanh Hóa. Giữa sông Đà và sông Mã có cao nguyên Sơn La và Mộc Châu.

3. Dãy Trường Sơn:

Dãy Trường Sơn trải dài toàn bộ Trung phần. Có thể kể từ thượng nguồn sông Cả đến cao nguyên Di Linh. Từ dãy núi Bạch Mã gần Đà Nẵng trở lên, dọc suốt vùng này, các mạch núi thường chạy ngang ra sát bờ biển, đất hẹp nên không có cao nguyên nào đáng kể. Việc thông thương được phần nào dễ dàng nhờ vào các Đèo như đèo Lao Bảo (sang Ai Lao), đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cả (thông thương Bắc Nam).

Câu hỏi gợi ý:

1. Dãy Trường Sơn bắt đầu từ đâu?
2. Vùng nào có các mạch núi chạy ngang ra sát bờ biển?

4. Miền cao nguyên Nam Trung phần:

Phía Nam Trung phần, từ dãy núi Bạch Mã (Đà Nẵng) trở xuống, có nhiều cao nguyên rộng lớn như: cao nguyên Kom-Tum, Đắc Lắc, Lâm Viên và Di Linh. Cao nguyên Lâm Viên là vùng đất ở độ cao trung bình trên 1500m, có nhiều danh lam thắng cảnh, đáng kể nhất là thành phố Đà Lạt, nơi nghỉ mát nổi tiếng thơ mộng, có nhiều hồ rất đẹp như hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Đa Thành, hồ Đa Thiện, cùng rất nhiều thác ở quanh vùng là thác Cam Ly, thác Prenn (Thiên Sa), thác Liên Khương, thác Gougha.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vùng nào có nhiều cao nguyên rộng lớn? Kể các cao nguyên này?
2. Cao nguyên Lâm Viên là một vùng như thế nào? Cao bao nhiêu m?

D. Đồng bằng:

Việt Nam có hai đồng bằng lớn là đồng bằng Bắc phần và Nam phần. Các vùng đồng bằng này đều do phù sa của những con sông lớn bồi lên.

1. **Đồng bằng Bắc phần:** rộng chừng 15,000 km², do phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình bồi thành nên đất nhiều màu mỡ, tốt cho việc trồng lúa.

2. **Đồng bằng miền Trung :** thường nhỏ và hẹp chạy dài theo ven biển. Các đồng bằng này không phì nhiêu lắm vì phần tiếp giáp với miền núi thì nhiều sỏi đá. Phần ở gần bờ biển lại nhiều cồn cát, hơn nữa nhiều nơi mưa, ít sông ngòi nên thiếu nước cho việc trồng trọt nhưng lại có nhiều thắng cảnh, nhiều đảo và hang động. Ngoài việc trồng lúa, còn có một số đặc sản như hành tỏi, nho, táo...

3. **Đồng bằng Nam phần:** rộng chừng 40,000 km², do phù sa của sông Cửu Long và sông Đồng Nai bồi thành. Ruộng đất rất phì nhiêu, hàng năm sản xuất được rất nhiều lúa gạo nên được gọi là vựa lúa của nước Việt Nam. Miền Đông của đồng bằng này là vùng đất đỏ có nhiều đồn điền trồng cây cao su để lấy nhựa. Miền Đồng Tháp Mười còn sinh lầy và nước phèn nên chưa khai khẩn được hết.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai đồng bằng lớn ở Việt Nam là đồng bằng nào?
2. Đồng bằng Bắc phần rộng chừng bao nhiêu km²?

E. Khí hậu:

Việt Nam thuộc về vùng nhiệt đới nên khí hậu ẩm và nhiều mưa. Nhờ có biển bao quanh nên tương đối không nóng hay lạnh. Nhiệt độ thay đổi theo cao độ và vĩ độ. Từ Đà Nẵng về phía Bắc trung bình từ 21 đến 24 độ C, là vùng khí hậu nóng về mùa hè, lạnh về mùa đông. Từ Đà Nẵng đến miền Đông Nam phần trung bình từ 21 đến 25 độ C, là vùng chuyển tiếp. Đồng bằng Nam phần trung bình từ 25 đến 26 độ C, là vùng khí hậu ẩm về mùa đông và mát về mùa hè.

Tuy cùng nằm trong vùng nhiệt đới, nhưng vì ảnh hưởng cao độ, vị thế và vĩ độ khác nhau nên Việt Nam có nhiều vùng khí hậu khác nhau:

a. Miền Bắc: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9, tạo nhiều mưa. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4.

b. Miền Trung: tương đối nóng hơn miền Bắc vì gần xích đạo. Có hai mùa: nắng và

Giải Khuyên Học – Tài Liệu Trung Học 10-11

mưa.

c. Miền Nam: có hai mùa rõ rệt và nhiệt độ không thay đổi mấy:

- Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.
- Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.

Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của gió mùa, được chia ra làm nhiều loại:

- Gió mùa đông: từ tháng 10 đến tháng 1 gió Đông Bắc thổi mạnh vào vịnh Bắc phần mang hơi nước vào đất liền.
- Gió mùa hạ: từ tháng 4 đến tháng 9.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khí hậu Việt Nam thuộc về vùng nào?
2. Từ Đà Nẵng về phía Bắc khí hậu như thế nào?

F. Lâm sản, khoáng sản, hải sản:

1. **Lâm sản** : ở Việt Nam có rất nhiều rừng vì khí hậu ẩm và nóng. Rừng chiếm 31% diện tích cả nước, bao phủ các tỉnh miền thượng du Bắc Việt và cao nguyên Trung phần.

Rừng Việt Nam thường có nhiều gỗ quý như: lim, gụ, cẩm lai... được dùng để đóng bàn ghế, làm nhà... Ngoài ra còn có các lâm sản phụ như sa nhân, quế, trầm hương, mộc nhĩ, nấm...

Câu hỏi gợi ý:

1. Rừng ở Việt Nam như thế nào?
2. Rừng chiếm bao nhiêu % diện tích của cả nước?

2. **Khoáng sản**: Khoáng sản quan trọng nhất tại Việt Nam là than đá. Tại miền Bắc có nhiều mỏ than đá ở Hòn Gai, Cẩm Phả, Đông Triều. Miền Trung thì có mỏ than ở Nông Sơn mới được khai thác.

Ngoài các mỏ than, Việt Nam còn có mỏ thiếc, mỏ kẽm ở Bắc Cạn, Tuyên Quang; mỏ sắt ở Thái Nguyên; mỏ chì, mỏ bạc ở Ngân Sơn; mỏ photphát ở Bắc Sơn; mỏ vàng ở Quảng Nam (Bồng Miêu). Đất sét ở các miền châu thổ; đá vôi ở Hải Dương, Kiến An, Long Thọ (gần Huế), Hà Tiên; đá ong ở Biên Hòa đều là những khoáng sản rất thông dụng và cần thiết.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khoáng sản quan trọng nhất tại Việt Nam là gì?
2. Mỏ than đá được tìm thấy ở đâu?

3. Hải sản:

Có thể phân làm hai loại: ngành đánh cá sông và ngành đánh cá biển.

a. **Ngành đánh cá sông hay cá nước ngọt**: ngành đánh cá sông ở khắp mọi nơi, ít quan trọng và chỉ có tính cách gia đình, quan trọng nhất là tại các sông lạch, những kinh rạch miền rừng ngập nước, ở Bạc Liêu, Rạch Giá là nơi cá đồng tập trung nhiều.

b. **Ngành đánh cá biển**: quan trọng tại vịnh Bắc phần, ngoài khơi Phan Thiết và vịnh Thái Lan, khu gần đảo Phú Quốc. Tại Phan Thiết, ảnh hưởng của dòng nước ngoài khơi đã giúp cho miền này thêm nhiều cá. Các loài cá chính đánh được trong vùng biển Việt Nam là : cá Cơm, cá Thu, cá Bạc má,... Kỹ thuật đánh cá thay đổi tùy theo địa phương.

Tôm, cá, nghêu sò... đánh bắt được ngoài việc cung cấp thực phẩm tươi trong nước, còn được chế biến (khô, mắm, đồ hộp...) xuất khẩu.

Tài liệu tham khảo:

1. Văn Học Việt Nam Sử Yếu – Dương Quảng Hàm.
2. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiểu.
3. Tài Liệu Cổ Tích Việt Nam – Thư Viện Việt Nam, Tập 2.
4. Truyện Cổ Tích – Nguyễn Văn Ngọc, Tập 1.
5. Việt Sử Toàn Thư từ Thượng Cổ đến Hiện Đại – Phạm Văn Sơn.
6. Quốc Sử Việt Nam – Phạm Văn Trọng và Huỳnh Văn Đô.
7. Thi Ca Bình Dân – nhà Xuất bản Xuân Thu.